

BÁO CÁO

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MYANMAR

THÁNG 12 VÀ CẢ NĂM 2011

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG CỦA MYANMAR THÁNG 12 NĂM 2011

Tình hình giá cả hàng hóa tháng 12 năm 2011 so với tháng 11 năm 2011 như sau:

| Hàng hóa | Giá trong nước (USD/Tấn) | | | | Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn) | | Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn) | |
|----------------|--------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| | Giá tối thiểu | | Giá tối đa | | Tháng 12/11 | Tháng 11/11 | Tháng 12/11 | Tháng 11/11 |
| | Tháng 12/11 | Tháng 11/11 | Tháng 12/11 | Tháng 11/11 | | | | |
| Gạo | 320 | 320 | 350 | 350 | 389 | 378 | | |
| Cà phê hạt | 1.250 | 1.250 | 1.650 | 1.650 | | | | |
| Chè | 1.400 | 1.400 | 1.800 | 1.800 | | | 2.203 | 1.906 |
| Cao su | 3.600 | 3.600 | 3.800 | 3.800 | 3.921 | 4.117 | | |
| Hạt tiêu | 2.800 | 2.800 | 3.650 | 3.650 | | | | |
| Ngô vàng | 180 | 180 | 255 | 255 | 285 | 288 | | |
| Lạc nhân | 900 | 900 | 1.200 | 1.200 | | | | |
| Hạt vừng trắng | 1.160 | 1.160 | 1.400 | 1.350 | 1.614 | 1.575 | | |
| Hạt vừng đen | 900 | 900 | 1.180 | 1.180 | | | | |
| Đậu xanh | 800 | 800 | 800 | 820 | 830 | 874 | | |
| Đậu tương | 400 | 400 | 510 | 510 | | | | |
| Đậu đen | 700 | 700 | 730 | 750 | 787 | 814 | | |
| Đậu đỏ | 520 | 520 | 560 | 560 | 548 | 580 | | |

| Hàng hóa | Giá trong nước (USD/Tấn) | | | | Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn) | | Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn) | |
|-------------------|--------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| | Giá tối thiểu | | Giá tối đa | | Tháng 12/11 | Tháng 11/11 | Tháng 12/11 | Tháng 11/11 |
| | Tháng 12/11 | Tháng 11/11 | Tháng 12/11 | Tháng 11/11 | | | | |
| Hành | 400 | 400 | 650 | 650 | | | | |
| Tôm hùm đen | 2.000 | 2.000 | 3.200 | 3.200 | 5.330 | 5.022 | | |
| Cá biển đông lạnh | 800 | 800 | 950 | 900 | 1.987 | 1.625 | | |
| Cua biển | 1.700 | 1.700 | 3.600 | 3.700 | 4.310 | 3.914 | | |
| Thép thanh vằn | 600 | 600 | 850 | 850 | | | 567 | |
| Phân bón (Urea) | 360 | 360 | 380 | 400 | | | 295 | 300 |
| Hạt nhựa | 850 | 850 | 1.620 | 1.650 | | | 1.217 | 962 |
| Bông nguyên liệu | 700 | 700 | 1.100 | 1.100 | | | | |
| Đường | 900 | 900 | 1.050 | 1.050 | | | | |
| Xi măng | 120 | 120 | 155 | 150 | | | 96 | 86 |
| Giấy | 700 | 700 | 900 | 930 | | | 570 | 625 |
| Gỗ Teak đã xẻ | 1.700 | 1.700 | 1.800 | 1.800 | 1.528 | 1.669 | | |

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2011 của Myanmar giảm khoảng 0,1% (- 0,1%) so với tháng 11 năm 2011.

Đầu năm 2011, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Myanmar đã có xu hướng tiếp tục tăng lên: tháng 1 năm 2011 tăng khoảng 0,6% so với tháng 12 năm 2010. So với tháng trước, CPI tháng 2 năm 2011 tăng khoảng 1,6%; tháng 3 năm 2011 tăng khoảng 3,1%; tháng 4 năm 2011 đã giảm 0,1% (- 0,1%); tháng 5 năm 2011 tăng khoảng 1,4%. Tuy nhiên, từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2011 CPI đã có xu hướng giảm: tháng 6 năm 2011 giảm khoảng 0,6% (- 0,6%); tháng 7 năm 2011 giảm khoảng 0,3% (- 0,3%); tháng 8 năm 2011 giảm khoảng 0,1% (- 0,1%); tháng 9 năm 2011 giảm khoảng 0,1% (- 0,1%).

Từ tháng 10 năm 2011, CPI đã tăng trở lại khoảng 0,2%; Tháng 11 năm 2011 tăng khoảng 1,9%;

Tháng 12 năm 2011 CPI giảm khoảng 0,1% (- 0,1%).

Tình hình biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng trên thị trường trong nước Myanmar tháng 12 năm 2011 so với tháng 11 năm 2011 của một số mặt hàng chủ yếu cụ thể như sau:

Các mặt hàng chủ yếu tăng giá:

Hạt vùng trắng tăng giá 2%; Cà biển đông lạnh tăng giá 2,9%; Ximăng tăng giá 1,9%.

Các mặt hàng chủ yếu không tăng giá:

Gạo tăng giá 0%; Cà phê hạt tăng giá 0%; Chè tăng giá 0%; Cao su tăng giá 0%; Hạt tiêu tăng giá 0%; Ngô vàng tăng giá 0%; Lạc nhân tăng giá 0%; Hạt vùng đen tăng giá 0%; Đậu tương tăng giá 0%; Đậu đỏ tăng giá 0%; Hành tăng giá 0%; Tôm hùm đen tăng giá 0%; Thép thanh vằn tăng giá 0%; Bông nguyên liệu tăng giá 0%; Đường tăng giá 0%; Gỗ Teak đã xẻ tăng giá 0%.

Các mặt hàng chủ yếu giảm giá:

Đậu xanh giảm giá 1,2% (- 1,2%); Đậu đen giảm giá 1,4% (- 1,4%); Cua biển giảm giá 1,9% (- 1,9%); Phân bón Urea giảm giá 2,6% (- 2,6%); Hạt nhựa giảm giá 1,2% (- 1,2%); Giấy giảm giá 1,8% (- 1,8%).

Như vậy, tình hình biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng trên thị trường trong nước Myanmar tháng 12 năm 2011 so với tháng 11 năm 2011 của 25 mặt hàng chủ yếu thì 3 mặt hàng chủ yếu tăng giá, 16 mặt hàng chủ yếu không tăng giá và 6 mặt hàng chủ yếu giảm giá.

Tính đến cuối tháng 12 năm 2011, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Myanmar tăng khoảng 7,5% so với cuối tháng 12 năm 2010.

Tình hình giá cả hàng hóa tháng 12 năm 2011 so với tháng 12 năm 2010 như sau:

| Hàng hóa | Giá trong nước (USD/Tấn) | | | | Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn) | | Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn) | |
|-----------------|---------------------------------|-------------|-------------------|-------------|---|-------------|---|-------------|
| | Giá tối thiểu | | Giá tối đa | | Tháng 12/11 | Tháng 12/10 | Tháng 12/11 | Tháng 12/10 |
| | Tháng 12/11 | Tháng 12/10 | Tháng 12/11 | Tháng 12/10 | | | | |
| Gạo | 320 | 300 | 350 | 335 | 389 | 365 | | |
| Cà phê hạt | 1.250 | 1.100 | 1.650 | 1.760 | | | | 1.059 |
| Chè | 1.400 | 1.300 | 1.800 | 1.700 | | | 2.203 | |
| Cao su | 3.600 | 1.850 | 3.800 | 2.360 | 3.921 | 3.190 | | |
| Hạt tiêu | 2.800 | 2.700 | 3.650 | 3.500 | | | | |
| Ngô vàng | 180 | 200 | 255 | 240 | 285 | 250 | | |
| Lạc nhân | 900 | 850 | 1.200 | 1.150 | | | | |
| Hạt vùng trắng | 1.160 | 1.200 | 1.400 | 1.330 | 1.614 | 1.646 | | |
| Hạt vùng đen | 900 | 800 | 1.180 | 1.050 | | | | |
| Đậu xanh | 800 | 950 | 800 | 1.100 | 830 | 974 | | |
| Đậu tương | 400 | 400 | 510 | 510 | | | | |
| Đậu đen | 700 | 700 | 730 | 950 | 787 | 997 | | |
| Đậu đỏ | 520 | 800 | 560 | 850 | 548 | 756 | | |
| Hành | 400 | 300 | 650 | 320 | | | | |
| Tôm hùm đen | 2.000 | 2.200 | 3.200 | 3.150 | 5.330 | 3.858 | | |
| Cá biển | | | | | | | | |

| Hàng hóa | Giá trong nước (USD/Tấn) | | | | Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn) | | Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn) | |
|------------------|--------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| | Giá tối thiểu | | Giá tối đa | | Tháng 12/11 | Tháng 12/10 | Tháng 12/11 | Tháng 12/10 |
| | Tháng 12/11 | Tháng 12/10 | Tháng 12/11 | Tháng 12/10 | | | | |
| đông lạnh | 800 | 850 | 950 | 1.200 | 1.987 | 1.407 | | |
| Cua biển | 1.700 | 1.600 | 3.600 | 2.450 | 4.310 | 3.616 | | |
| Thép thanh vằn | 600 | 600 | 850 | 800 | | | 567 | 440 |
| Phân bón (Urea) | 360 | 360 | 380 | 380 | | | 295 | 275 |
| Hạt nhựa | 850 | 850 | 1.620 | 1.650 | | | 1.217 | 1.140 |
| Bông nguyên liệu | 700 | 650 | 1.100 | 1.050 | | 1.360 | | |
| Đường | 900 | 850 | 1.050 | 1.000 | | | | |
| Xi măng | 120 | 120 | 155 | 145 | | | 96 | 84 |
| Giấy | 700 | 700 | 900 | 950 | | | 570 | 661 |
| Gỗ Teak đã xẻ | 1.700 | 1.700 | 1.800 | 1.800 | 1.528 | 1.767 | | |

II. TÌNH HÌNH XUẤT - NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MYANMAR THÁNG 12 VÀ CẢ NĂM 2011

Năm 2011, Myanmar xuất khẩu hàng hóa ước đạt **7.092,0 triệu USD, giảm 5,3%**; nhập khẩu hàng hóa ước đạt **8.242,0 triệu USD, tăng 96,3%** so với năm 2010.

Trong năm 2011, Myanmar xuất khẩu hàng hóa tới 84 thị trường và nhập khẩu hàng hóa từ 130 thị trường trên thế giới.

Những nhóm hàng xuất - nhập khẩu chủ yếu của Myanmar trong năm 2011 ước đạt như sau:

Đơn vị tính: Triệu USD

| Số Thứ tự | Hàng hóa | Xuất khẩu | | Nhập khẩu | |
|--------------|---|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | | Ước tháng 12 năm 2011 | Ước cả năm 2011 | Ước tháng 12 năm 2011 | Ước cả năm 2011 |
| I | Động vật sống, thịt các loại | 35,9 | 328,1 | 8,2 | 83,5 |
| II | Nông sản | 71,6 | 1.430,7 | 5,0 | 99,5 |
| III | Dầu mỡ động, thực vật | | | 20,4 | 448,6 |
| IV | Thực phẩm chế biến; rượu bia, nước giải khát; thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá | 2,2 | 10,4 | 11,6 | 115,4 |
| V | Khoáng sản các loại | 1,7 | 2.417,7 | 200,2 | 2.406,0 |
| VI | Hóa chất | | 0,8 | 35,6 | 415,3 |
| VII | Chất dẻo và đồ nhựa; cao su và sản phẩm cao su | 10,0 | 164,5 | 30,7 | 360,2 |
| VIII | Da nguyên liệu và sản phẩm da; lông thú và sản phẩm lông thú; hàng lưu niệm; túi xách và valy | 0,5 | 6,3 | 1,1 | 15,7 |
| IX | Gỗ và sản phẩm gỗ; than củi; bần và nút bần; sản phẩm làm bằng rơm; rổ rá | 23,9 | 590,8 | 0,4 | 3,9 |
| X | Bột giấy và nguyên liệu làm giấy; giấy, bìa và bao bì các tông các loại | | 8,3 | 10,2 | 106,6 |
| XI | Dệt may | 32,1 | 548,2 | 34,0 | 358,4 |
| XII | Giày dép, mũ, ô dù; gậy, ghế, roi, yên, cương làm bằng da; lông vũ; hoa giả; tóc giả | 4,0 | 54,5 | 0,9 | 9,3 |
| XIII | Sản phẩm đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica; đồ gốm; kính và sản phẩm thủy tinh | | 0,1 | 11,7 | 82,2 |
| XIV | Ngọc, đá quý, kim loại quý; quần áo gắn đá quý và kim loại quý; đồ trang | | | | |

| Số Thứ tự | Hàng hóa | Xuất khẩu | | Nhập khẩu | |
|--------------|--|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | | Ước tháng 12 năm 2011 | Ước cả năm 2011 | Ước tháng 12 năm 2011 | Ước cả năm 2011 |
| | sức; tiền làm bằng kim loại quý | 84,5 | 1.086,1 | | |
| XV | Kim loại và sản phẩm làm từ kim loại | 3,0 | 43,2 | 87,5 | 838,7 |
| XVI | Máy móc và thiết bị cơ khí; đồ điện; phụ tùng; đồ điện tử và linh kiện | 0,2 | 1,6 | 139,4 | 1.517,3 |
| XVII | Ôtô, máy bay, tàu thủy và thiết bị giao thông vận tải | | 1,0 | 105,6 | 1.038,9 |
| XVIII | Thiết bị quang học; máy chụp ảnh; máy đo lường, kiểm tra; dụng cụ y tế; đồng hồ các loại; nhạc cụ; các loại phụ tùng | 1,3 | 16,2 | 6,1 | 90,6 |
| XIX | Hàng hóa khác | 0,2 | 6,4 | 5,6 | 70,0 |
| XX | Tác phẩm nghệ thuật; bộ sưu tập; đồ cổ | 0,2 | 2,1 | 20,8 | 181,9 |
| XXI | Hàng hóa khác: hàng hóa xô số; hàng thể thao; hàng hóa triển lãm; tài sản cá nhân; hàng mẫu | 5,0 | 375,0 | | |
| | Tổng số | 276,3 | 7.092,0 | 735,0 | 8.242,0 |

III. KẾ HOẠCH HỢP TÁC KINH TẾ - THƯƠNG MẠI - CÔNG NGHIỆP GIỮA VIỆT NAM VÀ MYANMAR NĂM 2011

Trong năm 2011 kế hoạch hợp tác kinh tế - thương mại - công nghiệp giữa hai nước Việt Nam và Myanmar đã triển khai trên các lĩnh vực sau đây:

- Từ ngày 20 - 31 tháng 1 năm 2011, đã diễn ra Hội chợ thương mại Myanmar trong khuôn khổ Hội chợ Xuân 2011 tại Trung tâm triển lãm Giảng Võ, thành phố Hà Nội; trong đó có 32 gian hàng của các doanh nghiệp Myanmar.

- Từ ngày 13 - 16 tháng 5 năm 2011 có 24 công ty với 24 gian hàng và 39 doanh nhân thành phố Hồ Chí Minh tham dự hội chợ triển lãm

Electronics and Living Expo 2011 tại Yangon; nghiên cứu, khảo sát, tìm kiếm đối tác ở thị trường Myanmar.

- Từ ngày 9 - 12 tháng 6 năm 2011 Đoàn Chính phủ và doanh nhân Việt Nam do Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải dẫn đầu thăm chính thức và làm việc tại Myanmar; tổ chức Hội nghị về đầu tư của Việt Nam vào Myanmar tại Nay Pyi Taw và Hội nghị giao thương Việt Nam – Myanmar tại Yangon với sự tham dự của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải, Phó Tổng thống Myanmar Thiha Thura U Tin Aung Myint Oo, nhiều quan chức Myanmar và Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Myanmar, BIDV, Vietnam Airlines và hàng trăm doanh nhân Myanmar và Việt Nam.

- Ngày 1 tháng 7 năm 2011 tổ chức Hội thảo về phát triển công nghiệp Việt Nam và Myanmar thời kỳ 1986 - 2010 với sự tham dự của Thứ trưởng Bộ Phát triển công nghiệp U Chan Maung và Thứ trưởng Bộ Công nghiệp (II) U Myo Aung, nhiều quan chức Myanmar, Đại sứ quán Việt Nam tại Myanmar, BIDV và khoảng 100 doanh nhân Myanmar và Việt Nam. Đoàn 37 doanh nhân của Hiệp hội cơ khí Việt Nam nghiên cứu, khảo sát, tìm kiếm đối tác ở thị trường Myanmar từ ngày 29 tháng 6 đến 3 tháng 7 năm 2011.

- Đoàn 17 doanh nhân của Hiệp hội cơ khí Myanmar nghiên cứu, khảo sát, tìm kiếm đối tác ở thị trường Việt Nam từ ngày 17 - 25 tháng 9 năm 2011.

- Tổ chức Hội thảo giao thương giữa doanh nhân Việt Nam và Myanmar tại Liên đoàn các Phòng Thương mại và Công nghiệp Myanmar (UMFCCI), thành phố Yangon ngày 16 tháng 11 năm 2011 và thành phố Mandalay ngày 18 tháng 11 năm 2011.

- Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam 2011 tại Trung tâm hội nghị Myanmar (MCC), thành phố Yangon từ ngày 17 – 20 tháng 11 năm 2011; có 45 công ty Việt Nam với 72 gian hàng và 10 công ty Myanmar với 10 gian hàng tham gia trưng bày hàng hóa tại hội chợ.

- Một số tập đoàn, tổng công ty, công ty của Việt Nam đang triển khai kế hoạch đầu tư và phát triển thương mại, du lịch tại thị trường Myanmar.

Theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar, năm 2011 kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Myanmar **ước đạt 150 triệu USD, tăng 51,6%** so với cùng kỳ năm 2010 (Việt Nam xuất khẩu

hàng hóa ước đạt 75 triệu USD, tăng 96,9% và nhập khẩu hàng hóa ước đạt 75 triệu USD, tăng 23,2% so với năm 2010).

Trong năm 2011, Việt Nam là nhà xuất khẩu hàng hóa tới Myanmar đứng thứ 13; sau các nước và vùng lãnh thổ: Singapore, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Australia, Việt Nam.

Những mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam xuất khẩu tới Myanmar là: Thép các loại, nguyên - phụ liệu may mặc, thuốc chữa bệnh và thiết bị y tế, vật liệu xây dựng, phân bón hóa học, thiết bị điện tử, xăm lớp các loại, nguyên - phụ liệu các ngành công nghiệp khác, phụ tùng máy móc, tấm lợp bằng nhựa và chất dẻo nguyên liệu, mô tô, mỹ phẩm, hóa chất, đồ gỗ, ắc quy, thực phẩm chế biến, nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm, văn phòng phẩm, máy tính và linh kiện máy tính, thiết bị vệ sinh, thuốc trừ sâu, dụng cụ nhà bếp, nguyên liệu sản xuất thuốc lá, ô tô, màn chống muỗi, máy biến thế,...

Ước Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam tới Myanmar tháng 12 và cả năm 2011:

Đơn vị tính: USD

| Hàng hóa | Ước tháng 12 năm 2011 | Ước cả năm 2011 | Ghi chú |
|--|-----------------------|-----------------|---------|
| Thép các loại | 1.000.000 | 23.000.000 | |
| Nguyên – phụ liệu may mặc | 1.000.000 | 12.000.000 | |
| Thuốc chữa bệnh và thiết bị y tế | 500.000 | 5.000.000 | |
| Vật liệu xây dựng | 500.000 | 4.500.000 | |
| Phân bón hóa học | 500.000 | 4.500.000 | |
| Thiết bị điện tử | 700.000 | 4.000.000 | |
| Nguyên – phụ liệu các ngành công nghiệp khác | 500.000 | 3.000.000 | |
| Xăm lớp các loại | 500.000 | 3.000.000 | |
| Phụ tùng máy móc | 500.000 | 2.500.000 | |
| Tấm lợp bằng nhựa và chất dẻo nguyên liệu | 300.000 | 2.000.000 | |
| Mô tô | 300.000 | 1.500.000 | |
| Mỹ phẩm | 200.000 | 1.100.000 | |
| Hóa chất | 100.000 | 700.000 | |
| Đồ gỗ | 50.000 | 700.000 | |
| Ắc quy | 350.000 | 600.000 | |
| Thực phẩm chế biến | 50.000 | 550.000 | |

| Hàng hóa | Ước tháng 12 năm 2011 | Ước cả năm 2011 | Ghi chú |
|--|--------------------------|--------------------|---------|
| Nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm | 100.000 | 500.000 | |
| Văn phòng phẩm | 100.000 | 400.000 | |
| Máy tính và linh kiện máy tính | 50.000 | 300.000 | |
| Thiết bị vệ sinh | 50.000 | 300.000 | |
| Thuốc trừ sâu | | 300.000 | |
| Dụng cụ nhà bếp | 50.000 | 250.000 | |
| Nguyên liệu sản xuất thuốc lá | 50.000 | 250.000 | |
| Ô tô | 50.000 | 200.000 | |
| Màn chống muỗi | 50.000 | 200.000 | |
| Máy biến thế | | 150.000 | |
| Tổng kim ngạch xuất khẩu | | | |
| Ước tính theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar | 7.600.000 | 75.000.000 | |
| Ước tính theo số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam | 8.000.000 | 90.000.000 | |

Trong năm 2011, Việt Nam là nhà nhập khẩu hàng hóa từ Myanmar đứng thứ 11; sau các nước và vùng lãnh thổ: Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Singapore, Hongkong, Nhật Bản, Hàn Quốc, Bờ biển Ngà, Malaysia, Bangladesh, Việt Nam.

Những mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam nhập khẩu từ Myanmar là:

Nông sản (đậu xanh, đậu đen, ngô vàng, đậu các loại, hạt vừng,...); Thủy sản (tôm hùm, nhuyễn thể các loại, cá khô, cá biển đông lạnh, cua biển sống,...); Gỗ và lâm sản (gỗ tròn các loại, gỗ Teak tròn, gỗ cao su, gỗ xẻ các loại,...); Cao su nguyên liệu; Kim khâu; Dây thép nhỏ; Da bò; Củ nghệ; Dây day dùng để gói hàng hóa; Hàng hóa triển lãm;...

Ước Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam từ Myanmar tháng 12 và cả năm 2011:

Đơn vị tính: USD

| Hàng hóa | Ước tháng 12 năm 2011 | Ước cả năm 2011 | Ghi chú |
|----------|--------------------------|--------------------|---------|
| Đậu xanh | 2.000.000 | 24.000.000 | |
| Đậu đen | 1.000.000 | 11.000.000 | |

| Hàng hóa | Ước tháng 12 năm 2011 | Ước cả năm 2011 | Ghi chú |
|--|--------------------------|--------------------|---------|
| Gỗ tròn các loại | 500.000 | 8.000.000 | |
| Ngô vàng | 500.000 | 7.000.000 | |
| Cao su nguyên liệu | 500.000 | 2.500.000 | |
| Tôm hùm | 1.000.000 | 2.500.000 | |
| Kim khâu | 100.000 | 1.500.000 | |
| Đậu các loại | 200.000 | 1.400.000 | |
| Dây thép nhỏ | 100.000 | 1.000.000 | |
| Da bò | 100.000 | 700.000 | |
| Hạt vừng | 50.000 | 400.000 | |
| Nhuộm thê các loại | 150.000 | 400.000 | |
| Cá khô | 100.000 | 300.000 | |
| Cá biển đông lạnh | 100.000 | 300.000 | |
| Củ nghệ | 50.000 | 200.000 | |
| Cua biển sống | 50.000 | 150.000 | |
| Dây đay dùng để gói hàng hóa | 20.000 | 100.000 | |
| Hàng hóa triển lãm | 20.000 | 60.000 | |
| Tổng kim ngạch nhập khẩu | | | |
| Ước tính theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar | 6.600.000 | 75.000.000 | |
| Ước tính theo số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam | 7.000.000 | 80.000.000 | |